TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/DS-PT
Ngày: 20-01-2021.
V/v tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Tuấn;

Các Thẩm phán: Ông Lâm Văn Be;

Bà Dương Thúy Hằng.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Thái Công Hậu, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Bé Thi, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 44/2020/TLPT-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2020, về việc "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn".

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 72/2020/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020, của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 42/2020/QĐ-PT ngày 27 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị T1, sinh năm 1973; cư trú tại: Ấp PL, xã PV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1970; cư trú tại: Ấp PL, xã PV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn T2 – bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Lê Thị T1 trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn T2 đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 105/2019/QĐST-HNGĐ ngày 29-3-2019, của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh. Khi ly hôn, chưa giải quyết về tài sản chung.

Quá trình chung sống, bà và ông T2 tạo lập được các loại tài sản sau:

- Phần đất ở và vườn tạp diện tích 921,5 m^2 (đo đạc thực tế là 953,8 m^2), thuộc thửa số 541, tờ bản đồ số 50; tương ứng thửa số 157, tờ bản đồ số 32; tọa lạc tại ấp PL, xã PV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh; có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00502QSDĐ/848/2004/HĐCNHL ngày 16-4-2004, do Ủy ban nhân dân huyện CT cấp, ông T2 đứng tên; trên đất có 01 căn nhà cấp 04.

- Phần đất ruộng diện tích 7.030 m^2, thuộc thửa số 391, tờ bản đồ số 51; tương ứng từ thửa số 720 đến 724, tờ bản đồ số 10; tọa lạc tại ấp Phước Lợi, xã PV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

- Phần đất ruộng diện tích 13.070 m^2 (đo đạc thực tế là 10.753,6 m^2), thuộc thửa số 234, tờ bản đồ số 68; tương ứng thửa số 33, 47, tờ bản đồ số 15; tọa lạc tại ấp Phước Thạnh, xã PV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

02 (hai) diện tích đất ruộng ông T2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- 01 Dàn ka-ra-ô-kê lưu động.

Ngày 27-02-2020, bà rút yêu cầu khởi kiện ông T2, về việc chia tài sản chung đối với dàn ka-ra-ô-kê lưu động và hai diện tích đất ruộng, do hai bên đã tự thỏa thuận được như sau: Chia cho bà phần đất ruộng diện tích 13.070 m^2 (đo đạc thực tế là 10.753,6 m^2), chia cho ông T2 phần đất ruộng diện tích 7.030 m^2 , các bên không yêu cầu thanh toán lại phần giá trị chênh lệch.

Nay bà yêu cầu được chia đôi tài sản chung là phần đất ở, vườn tạp thuộc thửa số 541, tờ bản đồ số 50; tọa lạc tại ấp PL, xã PV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh và căn nhà cấp 04 trên đất; bởi vì bà và ông T2 có công sức đóng góp ngang nhau đối với tài sản chung này. Bà yêu cầu được chia bằng giá trị, chấp nhận giao nhà và đất này cho ông T2 tiếp tục quản lý, sử dụng. Về các công trình phụ và cây trồng trên đất, bà không yêu cầu chia. Đối với diện tích đất tăng thêm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà không tranh chấp, ông T2 được quyền sử dụng, kê khai, đăng ký theo đúng quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T2 trình bày:

Tài sản chung của ông và bà T1 hình thành trong thời kỳ hôn nhân chỉ có 02 phần đất ruộng và căn nhà cấp 04 trên đất ở, vườn tạp; trong đó bà T1 đã rút yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung đối với 02 phần đất ruộng này do hai bên đã tự thỏa thuận được. Riêng diện tích đất ở, vườn tạp tại ấp PL, xã PV là tài sản riêng của ông; cụ thể năm 1993, ông được mẹ là bà Nguyễn Thị Lo tặng cho riêng ông 20 m ngang đất tại ấp PL; năm 2003 ông chuyển nhượng đất này cho người khác để lấy tiền mua lại phần đất ở, vườn tạp thuộc thửa số 541 này.

Nay ông không chấp nhận chia phần đất ở, vườn tạp tại ấp PL, PV cho bà T1; ông chấp nhận chia ½ trị giá căn nhà cấp 04 trên đất cho bà T1. Ông có nguyện vọng được tiếp tục quản lý, sử dụng nhà đất này.

Về các công trình phụ và cây trồng trên đất, ông thống nhất với bà T1, không yêu cầu chia. Về nợ chung, ông và bà T1 không có.

Quá trình giải quyết vụ án, bà T1 và ông T2 thống nhất với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá như sau:

+ Đất trị giá 60.000.000 đồng/mét ngang x 10,46 mét ngang = 627.600.000 đồng.

+ Nhà cấp 4A xây tường, lợp tôn, diện tích 100 m^2, kết cấu nhà gồm móng bê tông cốt thép, cột xây gạch, nền gạch men, tường gạch xây tô dán gạch men bên trong, trần tôn lạnh, mái tôn, cửa sắt kính, nối liền nhà tắm và nhà vệ sinh, trị giá 156.360.000 đồng.

+ Về cây trái trên đất và các công trình phụ khác gồm 01 mái tôn trước kèo sắt, 01 quán tạm mái tôn, 01 chuồng heo xây gạch không vách, 01 hàng rào B40, 01 bồn nước inox: Bà T1 và ông T2 không yêu cầu chia.

Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 72/2020/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020, của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh, quyết định:

Căn cứ Điều 28, 35, 147, 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, 34, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 213, 219 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà T1 đối với ông T2, về việc chia tài sản là:

- Phần đất ruộng diện tích 7.030 m^2, thuộc thửa số 391, tờ bản đồ số 51; tương ứng từ thửa số 720 đến 724, tờ bản đồ số 10; tọa lạc tại ấp Phước Lợi, xã PV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

- Phần đất ruộng diện tích 13.070 m^2 (đo đạc thực tế là 10.753,6 m^2), thuộc thửa số 234, tờ bản đồ số 68; tương ứng thửa số 33, 47, tờ bản đồ số 15; tọa lạc tại ấp Phước Thạnh, xã PV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

- 01 dàn karaoke lưu động.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T1 đối với ông T2, về việc chia tài sản sau khi ly hôn.

2.1. Xác định diện tích đất 921,5 m^2, thuộc thửa số 541, tờ bản đồ 50; tọa lạc tại ấp PL, xã PV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh và căn nhà cấp 4A xây dựng trên diện tích đất nêu trên là tài sản chung của bà T1, ông T2.

2.2. Phân chia tài sản chung như sau:

Ông T2 được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 921,5 m^2, thuộc thửa số 541, tờ bản đồ số 50; tương ứng thửa số 157, tờ bản đồ số 32; đã được Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00502QSDĐ/848/2004/HĐCNHL ngày 16-4-2004 cho hộ ông Nguyễn Văn T2 đứng tên và được quyền sở hữu 01 nhà cấp 4A xây tường, lợp

tôn, diện tích 100 m^2, kết cấu nhà: móng bê tông cốt thép, cột xây gạch, nền gạch men, tường gạch xây tô dán gạch men bên trong, trần tôn lạnh, mái tôn, cửa sắt kính, nối liền nhà tắm và nhà vệ sinh được xây dựng trên đất cùng toàn bộ cây trái và tài sản khác trên đất. Nhà và đất tọa lạc tại ấp PL, xã PV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh, tổng giá trị là 783.960.000 đồng (*vị trí thửa đất và độ dài tứ cận có sơ đồ đo vẽ kèm theo*).

Ông T2 có nghĩa vụ thanh toán cho bà T1 số tiền 350.000.000 đồng Giá trị phần tài sản ông T2 được hưởng là 433.960.000 đồng.

Ghi nhận: Bà T1, ông T2 thống nhất giao phần diện tích đất tăng lên so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 32,3 m^2 cho ông T2 được tiếp tục quản lý, sử dụng và đăng ký quyền sử dụng đối với diện tích đất này nếu đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, lãi chậm trả, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo.

Ngày 07-10-2020, ông Nguyễn Văn T2 kháng cáo, yêu cầu xác định 921,5 m^2 đất, thuộc thửa số 541, tờ bản đồ số 50, tọa lạc tại ấp PL, xã PV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh là tài sản riêng của ông T2, ông T2 không đồng ý chia phần đất này cho bà T1.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T2; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về tố tụng:

Bà T1 rút yêu cầu khởi kiện ông T2, về việc chia tài sản chung đối với 02 phần đất ruộng tọa lạc tại ấp Phước Lợi, Phước Thạnh và 01 dàn ka-ra-ô-kê lưu động. Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết là đúng theo Điều 217, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T2, thấy rằng:

[2.1]. Bà T1, ông T2 thống nhất trình bày chung sống vợ chồng với nhau từ năm 1993, đăng ký kết hôn năm 2002, được Tòa án giải quyết ly hôn năm 2019. Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời kỳ hôn nhân của bà T1, ông T2 bắt đầu

từ năm 1993, chấm dứt năm 1999 là đúng theo khoản 13 Điều 3, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Mục 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và Thông tư liên tịch 01/2001/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn Nghị quyết 35.

[2.2]. Ông T2 kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất thửa 541, tờ bản đồ số 50, tọa lạc tại ấp PL, xã PV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh năm 2004, là trong thời kỳ hôn nhân với bà T1, do nhận chuyển nhượng của bà Liễu, ông Dũng; phù hợp với kết quả xác minh đối với anh Huỳnh Trọng Nhân, bà Nguyễn Thị Liễu, bà Nguyễn Thị Lo.

Ông T2 cho rằng ông nhận chuyển nhượng thửa đất 541 từ tiền chuyển nhượng 20 m ngang đất được bà Lo tặng cho riêng năm 1993. Tuy nhiên, 20 m ngang đất này được ông T2 kê khai, đăng ký năm 1997 – trong thời kỳ hôn nhân với bà T1; đồng thời, bà Lo thừa nhận đã tặng cho diện tích đất này cho vợ chồng ông T2, bà T1 cất nhà ở, khi đã chung sống với nhau. Sau đó, ông T2 và bà T1 sống ổn định trên đất, cùng xác lập giao dịch chuyển nhượng cho người khác. Ông T2 xác định bà T1 là người quản lý và giao nhận tiền mua bán đất. Bà Lo và ông T2 trình bày đất được tặng cho riêng ông T2 nhưng không có chứng cứ chứng minh.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa 541, tờ bản đồ số 50 là tài sản chung của bà T1 và ông T2 được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là có căn cứ.

[2.3] Về phân chia tài sản chung:

Quá trình giải quyết vụ án, bà T1, ông T2 thừa nhận nguồn gốc 20 m ngang đất tại ấp PL được mẹ ông T2 là bà Lo tặng cho, vợ chồng sống ổn định trên đất, sau khi chuyển nhượng đất này đã nhận chuyển nhượng lại thửa đất số 541, tờ bản đồ số 50.

Xét thấy, việc nhận chuyển nhượng thửa đất ở, vườn tạp số 541, tờ bản đồ số 50 của bà T1, ông T2 có một phần từ nguồn tiền chuyển nhượng đất của bà Lo (mẹ ông T2) tặng cho; giúp bà T1, ông T2 một phần ổn định cuộc sống, từ đó phát triển khối tài sản chung. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xem xét đến nguồn gốc tạo lập khối tài sản chung và tính công sức đóng góp để phân chia tài sản cho ông T2 nhiều hơn so với bà T1 là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 95 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

[3] Từ những phân tích nêu trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T2; chấp nhận lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí: Do không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T2 nên ông T2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 95, 97 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 26, 27, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T2.

2. Giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 72/2020/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020, của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

2.1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T1 đối với ông Nguyễn Văn T2, về việc chia tài sản chung sau ly hôn là:

- Phần đất ruộng diện tích 7.030 m^2, thuộc thửa số 391, tờ bản đồ số 51; tương ứng từ thửa số 720 đến 724, tờ bản đồ số 10; tọa lạc tại ấp Phước Lợi, xã PV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

- Phần đất ruộng diện tích 13.070 m^2 (đo đạc thực tế là 10.753,6 m^2), thuộc thửa số 234, tờ bản đồ số 68; tương ứng thửa số 33, 47, tờ bản đồ số 15; tọa lạc tại ấp Phước Thạnh, xã PV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

02 (hai) diện tích đất ruộng ông T2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- 01 Dàn ka-ra-ô-kê lưu động.

2.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T1 đối với ông Nguyễn Văn T2, về việc chia tài sản sau khi ly hôn là: Diện tích 921,5 m^2 đất, thuộc thửa số 541, tờ bản đồ 50; tọa lạc tại ấp PL, xã PV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh và căn nhà cấp 4A xây dựng trên đất; như sau:

2.2.1. Tổng giá trị nhà, đất nêu trên là 783.960.000 (bảy trăm tám mươi ba triệu, chín trăm sáu mươi nghìn) đồng. Cụ thể:

+ Giá trị phần tài sản ông Nguyễn Văn T2 được chia là 433.960.000 đồng (bốn trăm ba mươi ba triệu, chín trăm sáu mươi nghìn) đồng.

+ Giá trị phần tài sản bà Lê Thị T1 được chia là 350.000.000 (ba trăm năm mươi triệu) đồng.

2.2.2. Ông Nguyễn Văn T2 được quyền sử dụng, sở hữu nhà, đất và tài sản trên đất tọa lạc tại ấp PL, xã PV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh; gồm:

+ Đất: Diện tích 921,5 m^2 đất, thuộc thửa số 541, tờ bản đồ 50, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00502QSDĐ/848/2004/HĐCNHL ngày 16-4-2004, do Ủy ban nhân dân huyện CT cấp, ông T2 đứng tên.

+ 01 (một) căn nhà cấp 4A xây tường, lợp tôn, diện tích 100 m^2, móng bê tông cốt thép, cột xây gạch, nền gạch men, tường gạch xây tô dán gạch men bên trong, trần tôn lạnh, mái tôn, cửa sắt kính, nối liền nhà tắm, nhà vệ sinh cùng cây trồng và toàn bộ tài sản trên đất.

2.2.3. Buộc ông Nguyễn Văn T2 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lê Thị T1 số tiền 350.000.000 (ba trăm năm mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày bà T1 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông T2 chưa trả đủ số tiền như đã nêu trên thì hàng tháng ông T2 còn phải trả cho bà T1 tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ, tương ứng với số tiền chưa trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Ghi nhận bà T1, ông T2 thống nhất giao phần diện tích đất tăng lên so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 32,3 m^2 cho ông T2 được tiếp tục quản lý, sử dụng và đăng ký quyền sử dụng đối với diện tích đất này nếu đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận theo quy định pháp luật.

4. Bà Lê Thị T1, ông Nguyễn Văn T2 được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất phù hợp với quyết định của bản án này theo quy định của pháp luật.

5. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá: Tổng cộng là 3.480.000 (ba triệu, bốn trăm tám mươi nghìn) đồng, bà T1 đã nộp xong. Ghi nhận bà T1 tự nguyện chịu 2.098.000 (hai triệu, không trăm chín mươi tám nghìn) đồng; ông T2 chịu 1.382.000 (một triệu, ba trăm tám mươi hai nghìn) đồng và có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà T1.

6. Về án phí sơ thẩm:

+ Bà Lê Thị T1 phải chịu 17.500.000 (mười bảy triệu, năm trăm nghìn) đồng; trừ vào số tiền 18.975.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số: 0006263 ngày 06-9-2019, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Tây Ninh; hoàn trả cho bà T1 1.475.000 (một triệu, bốn trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng.

+ Ông Nguyễn Văn T2 phải chịu 21.358.400 (hai mươi mốt triệu, ba trăm năm mươi tám nghìn, bốn trăm) đồng.

7. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T2 phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm ông T2 đã nộp theo Biên lai thu số 0007585 ngày 07-10-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND. TTN;
- TAND huyện CT;
- Chi cục THADS huyện CT;
- Phòng KTNV&THA. TATTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Quốc Tuấn